

Số: 245/QĐ-THPT

Cao Bằng ngày 12 tháng 06 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2026 theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính Phủ của trường THPT thành phố Cao Bằng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-SGD&ĐT ngày 03 tháng 6 năm 2026 của Sở Giáo Dục và Đào tạo Cao Bằng về việc thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2026 theo Nghị quyết 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính Phủ.

Xét đề nghị của Kế toán trường THPT thành phố Cao Bằng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai về việc thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2026 theo Nghị quyết 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính Phủ của Trường THPT thành phố Cao Bằng (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Kế toán, các tổ chuyên môn, các đoàn thể nhà trường và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Website của trường;
- Bảng thông báo;
- Lưu VT., KT



Phạm Minh Hương

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2026

(Kèm theo Quyết định số: 245/QĐ-THPT TP ngày 12/6/2026 của Trường THPT thành phố Cao Bằng)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	
I	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	175,483
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	
	Nhiệm vụ chuyển đổi số	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	175,483
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	175,483
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

Ngày 12 tháng 6 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Phạm Minh Hương

Số: 817 /QĐ-SGDĐT

Cao Bằng, ngày 03 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2026
theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CAO BẰNG

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách Nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 37/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cao Bằng;

Theo hướng dẫn của Sở Tài chính tỉnh Cao Bằng tại Công văn số 2717/STC-NS ngày 01 tháng 6 năm 2026 về việc thực hiện tiết kiệm chi NSNN năm 2026 theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cao Bằng với tổng số tiền là 3.892.694.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, tám trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm chín mươi tư nghìn đồng). Trong đó: số tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách Nhà nước được giao đầu năm 2026 là 3.204.540.000 đồng; số tiết kiệm thêm 5,02% là 688.154.000 đồng (chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Căn cứ tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2026 được giao tại Điều 1, thủ trưởng các đơn vị thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN khu vực VII-Cao Bằng;
- Phòng GD KBNN liên quan (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, KH_(QN).

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Thu



TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYỀN NSNN NĂM 2026
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 135/NQ-CP NGÀY 22/5/2026 CỦA CHÍNH PHỦ

Cấp ngân sách: Cấp 2

Đơn vị dự toán cấp 1: Sở GDĐT Đơn vị trực thuộc: Trường THPT thành phố Cao Bằng

Mã số ĐVSDNS: 1061785

Mã số đơn vị SDNS: 1076792

Mã KBNN nơi ĐVSDNS giao dịch:

2361

(Kèm theo Quyết định số 817/QĐ-SGDĐT ngày 03/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Cao Bằng)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Tổng số tiền
TỔNG CỘNG	175.483.000
Dự toán chi ngân sách Nhà nước	175.483.000
A. Chi thường xuyên	175.483.000
1. Chi quản lý Nhà nước	0
Loại 340 Khoản 341	0
- Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)	
2. Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	175.483.000
Loại 070 Khoản 071	0
- Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)	
Loại 070 Khoản 073	0
- Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)	
Loại 070 Khoản 074	175.483.000
- Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)	175.483.000
Loại 070 Khoản 075	0
- Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)	
Loại 070 Khoản 093	0
- Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)	



BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ

THỰC HIỆN TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 135/NQ-CP NGÀY 22/5/2026 CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số 817/QĐ-SGDDT ngày 03/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Cao Bằng)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Đơn vị	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số tiết kiệm thêm trên 5% (Sở GDĐT tiết kiệm 5,02%)	Tổng cộng
A	B	1	2	3 = 1 + 2
	TỔNG CỘNG	3.204.540.000	688.154.000	3.892.694.000
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	159.120.000	33.536.000	192.656.000
1	Văn phòng Sở Giáo dục Đào tạo	159.120.000	33.536.000	192.656.000
II	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	3.045.420.000	654.618.000	3.700.038.000
1	Loại 070 khoản 071 - Trẻ khuyết tật	56.880.000	17.135.000	74.015.000
1.1	Trung tâm GDTX tỉnh	56.880.000	17.135.000	74.015.000
2	Loại 070 khoản 073 - THCS	148.320.000	25.537.000	173.857.000
2.1	Trường THPT Nà Bao	23.760.000	4.038.000	27.798.000
2.2	Trường THPT Tĩnh Túc	12.780.000	3.683.000	16.463.000
2.3	Trường THPT Lý Bôn	35.640.000	8.142.000	43.782.000
2.4	Trường THPT Canh Tân	22.680.000	3.708.000	26.388.000
2.5	Trường THPT Đồng Đa	23.760.000	5.735.000	29.495.000
2.6	Trường THPT Bằng Ca	29.700.000	231.000	29.931.000
3	Loại 070 khoản 074 - THPT	2.208.240.000	427.355.000	2.635.595.000
3.1	Trường THPT Thành phố	146.340.000	29.143.000	175.483.000
3.2	Trường THPT Bế Văn Đàn	82.080.000	14.257.000	96.337.000
3.3	Trường THPT Cao Bình	70.200.000	10.233.000	80.433.000
3.4	Trường THPT Hoà An	95.940.000	24.119.000	120.059.000
3.5	Trường THPT Nà Giàng	68.220.000	8.611.000	76.831.000
3.6	Trường THPT Đàm Quang Trung	69.120.000	12.396.000	81.516.000
3.7	Trường THPT Lục Khu	72.180.000	11.212.000	83.392.000
3.8	Trường THPT Thông Nông	74.160.000	-	74.160.000
3.9	Trường THPT Nà Bao	48.420.000	-	48.420.000
3.10	Trường THPT Nguyên Bình	90.000.000	20.327.000	110.327.000
3.11	Trường THPT Tĩnh Túc	33.660.000	344.000	34.004.000
3.12	Trường THPT Bảo Lạc	86.040.000	20.648.000	106.688.000
3.13	Trường THPT Bản Ngà	40.500.000	2.621.000	43.121.000

Stt	Đơn vị	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số tiết kiệm thêm trên 5% (Sở GDĐT tiết kiệm 5,02%)	Tổng cộng
3.14	Trường THPT Bảo Lâm	82.080.000	26.558.000	108.638.000
3.15	Trường THPT Lý Bôn	50.400.000	9.153.000	59.553.000
3.16	Trường THPT Thạch An	82.080.000	15.255.000	97.335.000
3.17	Trường THPT Canh Tân	49.500.000	3.836.000	53.336.000
3.18	Trường THPT Trà Lĩnh	80.100.000	15.004.000	95.104.000
3.19	Trường THPT Quang Trung	40.500.000	3.138.000	43.638.000
3.20	Trường THPT Quảng Uyên	105.840.000	42.167.000	148.007.000
3.21	Trường THPT Đồng Đa	54.360.000	13.352.000	67.712.000
3.22	Trường THPT Phục Hoà	66.240.000	11.741.000	77.981.000
3.23	Trường THPT Cách Linh	40.500.000	5.951.000	46.451.000
3.24	Trường THPT Thông Huệ	60.300.000	7.389.000	67.689.000
3.25	Trường THPT Trùng Khánh	90.000.000	12.608.000	102.608.000
3.26	Trường THPT Pồ Tấu	64.260.000	10.900.000	75.160.000
3.27	Trường THPT Hạ Lang	80.100.000	26.131.000	106.231.000
3.28	Trường THPT Bằng Ca	44.460.000	1.053.000	45.513.000
3.29	Trường THPT Chuyên	140.040.000	49.589.000	189.629.000
3.30	Trường PTDTNT tỉnh	100.620.000	19.619.000	120.239.000
4	Loại 070 khoản 075	459.000.000	124.490.000	583.490.000
4.1	Trung tâm GDTX tỉnh	83.700.000	33.414.000	117.114.000
4.2	TT GDNN-GDTX Bảo Lạc	35.460.000	-	35.460.000
4.3	TT GDNN-GDTX Bảo Lâm	30.600.000	6.847.000	37.447.000
4.4	TT GDNN-GDTX Nguyên Bình	38.520.000	10.527.000	49.047.000
4.5	TT GDNN-GDTX Hòa An	52.380.000	19.880.000	72.260.000
4.6	TT GDNN-GDTX Hà Quảng	46.440.000	12.642.000	59.082.000
4.7	TT GDNN-GDTX Thạch An	32.580.000	6.972.000	39.552.000
4.8	TT GDNN-GDTX Trùng Khánh	56.340.000	15.206.000	71.546.000
4.9	TT GDNN-GDTX Quảng Uyên	57.240.000	12.952.000	70.192.000
4.10	TT GDNN-GDTX Hạ Lang	25.740.000	6.050.000	31.790.000
5	Loại 070 khoản 093	172.980.000	60.101.000	233.081.000
5.1	Trường Cao đẳng Cao Bằng	172.980.000	60.101.000	233.081.000